

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2020

Tháng 4 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 44

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.251.940.789.547	37.191.002.727.354
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	478.061.827.311	343.632.448.037
Tiền	111		478.061.827.311	343.632.448.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	32.340.000.000.000	30.840.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.340.000.000.000	30.840.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.853.560.586.396	5.354.547.107.967
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.656.782.770.731	2.648.188.958.368
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	201.388.696.044	229.558.536.099
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.025.282.978.530	2.506.693.472.409
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
Hàng tồn kho	140	10	485.732.234.614	488.114.527.859
Hàng tồn kho	141		485.732.234.614	488.114.527.859
Tài sản ngắn hạn khác	150		94.586.141.226	164.708.643.491
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	22.749.621.748	23.596.124.206
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.637.752.148	129.851.258.462
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	29.198.767.330	11.261.260.823
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.760.927.384.384	20.295.062.379.636
Các khoản phải thu dài hạn	210		304.526.717.164	304.526.717.164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	298.226.716.964	298.226.716.964
Tài sản cố định	220		15.784.183.036.674	16.288.687.906.977
Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.776.755.741.263	16.283.941.468.798
- Nguyên giá	222		42.108.640.549.012	41.797.691.836.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.331.884.807.749)	(25.513.750.367.458)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.427.295.411	4.746.438.179
- Nguyên giá	228		24.645.276.549	21.158.986.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.217.981.138)	(16.412.548.103)
Tài sản dở dang dài hạn	240		850.625.900.915	865.253.027.542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	850.625.900.915	865.253.027.542
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.434.544.434.914	2.434.544.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		387.047.294.717	402.050.293.039
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	289.764.750.611	304.767.748.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		97.282.544.106	97.282.544.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.012.868.173.931	57.486.065.106.990

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.230.255.673.594	21.390.523.734.696
Nợ ngắn hạn	310		6.457.018.885.399	6.513.920.278.215
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	876.158.063.486	1.268.719.600.127
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.594.446.782	41.996.337.870
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	807.610.933.323	606.682.019.525
Phải trả người lao động	314		859.619.472.871	1.116.371.343.977
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	817.133.393.302	795.547.184.003
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.011.157.728	3.925.376.726
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.005.846.419.854	2.431.227.026.556
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	238.802.132.661	240.059.540.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		817.242.865.392	9.391.848.755
Nợ dài hạn	330		14.773.236.788.195	14.876.603.456.481
Phải trả dài hạn khác	337	19	121.547.691.949	117.061.817.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	14.651.689.096.246	14.759.541.639.356
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.782.612.500.337	36.095.541.372.294
Vốn chủ sở hữu	410	21	36.782.612.500.337	36.095.541.372.294
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.285.950.000)	(2.285.950.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.963.969.658.105	8.276.898.530.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.451.837.930.062	234.271.666.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.512.131.728.043	8.042.626.863.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.012.868.173.931	57.486.065.106.990



Phạm Thị Phương
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	3.635.456.286.840	4.439.305.062.897	3.635.456.286.840	4.439.305.062.897
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		169.808.295	1.654.087	169.808.295	1.654.087
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		3.635.286.478.545	4.439.303.408.810	3.635.286.478.545	4.439.303.408.810
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.017.726.615.323	2.152.729.193.736	2.017.726.615.323	2.152.729.193.736
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		1.617.559.863.222	2.286.574.215.074	1.617.559.863.222	2.286.574.215.074
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	553.582.864.821	442.596.662.608	553.582.864.821	442.596.662.608
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			537.489.139.418	369.939.743.157	537.489.139.418	369.939.743.157
Chi phí tài chính	[22]	25	41.571.106.199	24.873.189.557	41.571.106.199	24.873.189.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		23.333.958.535	23.404.536.927	23.333.958.535	23.404.536.927
Chi phí bán hàng	[25]	26	71.630.580.322	94.561.160.870	71.630.580.322	94.561.160.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	171.802.265.603	226.536.665.858	171.802.265.603	226.536.665.858
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		1.886.138.775.919	2.383.199.861.397	1.886.138.775.919	2.383.199.861.397
Thu nhập khác	[31]	28	1.588.474.702	2.344.303.350	1.588.474.702	2.344.303.350
Chi phí khác	[32]	29	62.590.567	9.644.656	62.590.567	9.644.656
Lợi nhuận khác	[40]		1.525.884.135	2.334.658.694	1.525.884.135	2.334.658.694
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		1.887.664.660.054	2.385.534.520.091	1.887.664.660.054	2.385.534.520.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		375.532.932.011	474.106.904.018	375.532.932.011	474.106.904.018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.512.131.728.043	1.911.427.616.073	1.512.131.728.043	1.911.427.616.073

mal

nonaka



Phạm Thị Phương
 Người lập biểu

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 4 năm 2020

ph

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.887.664.660.054	2.385.534.520.091
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	809.204.978.901	1.003.256.917.476
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.869.990.115	(52.704.103.705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(547.374.004.342)	(384.939.743.157)
- Chi phí lãi vay	06	23.333.958.535	23.404.536.927
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.188.699.583.263	2.974.552.127.632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	815.568.186.211	(179.838.116.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.288.025.714	17.159.587.678
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(762.358.855.972)	244.648.920.915
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.849.500.780	(278.477.965.872)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.837.214.992)	(41.059.598.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000.000)	(101.452.480.611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.233.904.363)	(183.318.475.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.001.975.320.641	2.452.213.999.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(579.864.337.773)	(678.843.878.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	115.782.639	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.600.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	330.099.924.388	210.384.995.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.749.648.630.746)	(1.968.458.882.930)



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(945.820.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.029.770.338)	(75.466.412.428)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.535.000)	(2.422.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.044.305.338)	(76.414.654.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	132.282.384.557	407.340.461.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	343.632.448.037	627.594.542.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.146.994.717	(30.779.562)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	478.061.827.311	1.034.904.224.647

Phạm Thị Phương
Người lập biểu**Bùi Á Đông**
Kế toán trưởng**Vũ Thế Phiệt**
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTTP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
19. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý I năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý I năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.356.737.100	1.438.433.540
- Tiền gửi ngân hàng	475.425.587.326	338.527.108.771
- Tiền đang chuyển	279.502.885	3.666.905.726
	478.061.827.311	343.632.448.037

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.656.782.770.731	2.648.188.958.368
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	735.430.989.147	621.885.666.258
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	700.128.226.424	646.495.367.600
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	268.918.482.260	129.918.629.508
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	167.092.997.354	138.952.713.004
- Airasia Berhad (AK)	48.255.536.298	49.548.448.220
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	39.379.634.106	23.979.029.890
- Emirates Airlines (EK)	37.472.750.866	30.471.462.289
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN	28.541.230.177	23.324.315.547
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	28.037.058.709	37.641.233.318
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	23.489.806.116	13.403.062.750
- Qatar Airways (QR)	22.389.318.182	24.001.555.672
- Thai Airways (TG)	21.018.401.075	22.492.030.745
- Asiana Airlines Inc (OZ)	19.875.425.659	41.728.656.060
- DHT Aviation Inc.	17.139.997.790	21.817.054.130
- China Airlines (CI)	16.092.625.967	23.914.298.075
- TURKISH AIRLINES INC (TK)	15.901.220.585	7.197.074.808
- CAMBODIA ANGKOR AIR (K6)	15.250.658.618	15.324.259.830
- Đối tượng khác	426.460.469.181	663.145.131.949
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên	6.300.000.200	6.300.000.200
	2.663.082.770.931	2.654.488.958.568

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	201.388.696.044	229.558.536.099
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	19.212.238.100	7.311.424.200
- Công Ty CP Xây Dựng Dịch Vụ Và Thương Mại 68	15.289.340.000	-
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	14.577.957.315	4.914.090.048
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc	14.460.000.000	-
- Công ty cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Thăng Uy	9.705.787.520	5.286.000.000
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	8.593.352.775	8.593.352.775
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	8.075.921.665	8.075.921.665
- Công ty cổ phần đầu tư công nghệ PNT Việt Nam	7.999.806.399	7.005.846.399
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỹ Kim	6.030.000.000	6.030.000.000
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng An Phú	5.000.396.404	-
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Kỹ Thuật TC	4.812.000.000	2.772.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán ASCO	4.552.760.000	3.198.760.000
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Bảo Tàng Hồ Chí Minh	4.425.510.000	-
- CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	3.785.584.000	8.067.312.000
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Kỹ nghệ Toàn Tâm	3.293.400.000	3.293.400.000
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây lắp Thăng Long	3.184.673.266	4.141.100.583
- Công Ty Cổ Phần Avintech	-	45.152.862.903
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	-	10.938.801.115
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	6.301.516.499
- Công ty Cổ phần Nền Móng và Xây Dựng ACC-BVA	-	6.017.136.589
- Đối tượng khác	56.596.858.252	80.665.900.975
Dài hạn	-	-
	201.388.696.044	229.558.536.099

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.025.282.978.530	2.506.693.472.409
- Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	61.464.089.344	61.464.089.344
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	633.557.190	14.563.216.984
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.332.102.821.929	1.102.329.780.812
- Tạm ứng	10.421.417.874	9.410.329.444
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	652.500.000
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	270.815.919.106	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 31/3/2020	233.673.977.582	1.202.274.161.409
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.749.867.742
- Phải thu khác	40.850.611.976	40.678.810.887
Dài hạn	298.226.716.964	298.226.716.964
- Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	7.053.000.000
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	25.671.912.247	25.671.912.247
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

9. NỢ XẤU

	Số Cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	643.860.058	(643.860.058)
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
Cộng	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu	177.355.101.720	180.239.335.301
- Công cụ, dụng cụ	2.788.056.978	1.972.288.795
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.121.000.985	10.924.599.815
- Hàng hóa	296.468.074.931	294.978.303.948
Cộng	485.732.234.614	488.114.527.859

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	22.749.621.748	23.596.124.206
- Chi phí công cụ dụng cụ	14.079.926.503	15.112.357.884
- Bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	2.900.900.005	-
- Chi phí bảo hiểm	2.090.406.535	5.077.362.873
- Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1 (Nội Bài)	469.590.186	874.180.374
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	487.373.101	511.018.267
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	481.764.414	627.945.330
Chi phí phúc lợi người lao động	414.409.564	8.313.779
- Chi phí an ninh an toàn	296.683.703	189.525.000
- Tiền thuê đất, thuế đất	289.175.224	-
- Bản quyền hệ thống tường lửa Palo Alto (Đà Nẵng)	-	322.875.000
- Các khoản khác	1.239.392.513	872.545.699
Dài hạn	289.764.750.611	304.767.748.933
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	228.514.000.000	243.100.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Chi phí công cụ dụng cụ	23.900.548.348	22.804.563.171
- Phần mềm Kaspersky	782.400.000	912.800.000
- Chi phí sửa chữa máy lạnh Chiller (Tân Sơn Nhất)	708.510.000	820.380.000
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	629.938.331	835.135.240
- Chi phí khảo sát và điều chỉnh quy hoạch Tân Sơn Nhất	470.100.702	524.343.091
- Cấp phép sử dụng máy soi chiếu	400.940.839	795.695.453
- Chi phí trang trí quây kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	342.446.370	389.803.884
- Chi phí bản quyền phần mềm chống virus (Tân Sơn Nhất)	312.861.601	357.832.435
- Chi phí kiểm định	288.757.142	107.097.615
- Tiền thuê đất và thuế đất	170.000.000	170.000.000
- Tiền thuê sân đậu máy bay	-	816.444.444
- Các khoản khác	538.191.762	427.598.084
	312.514.372.359	328.363.873.139

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	26.118.520.874.392	13.214.399.466.689	2.367.392.906.288	97.378.588.887	-	41.797.691.836.256
- Tăng trong kỳ	3.000.000.000	325.385.122	133.384.580.801	654.684.846	-	137.364.650.769
- Đầu tư XD CB hoàn thành	50.421.600.322	125.519.781.495			-	175.941.381.817
- Thanh lý	(33.099.000)	(1.211.578.750)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	-	(2.357.319.830)
31/3/2020	26.171.909.375.714	13.339.033.054.556	2.499.698.986.827	97.999.131.915	-	42.108.640.549.012
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	12.733.023.099.718	11.057.512.797.566	1.631.700.611.022	91.513.859.152		25.513.750.367.458
- Khấu hao trong kỳ	501.979.284.894	254.510.049.519	61.390.825.079	510.953.066	-	818.391.112.558
- Nhận bàn giao	2.100.000.000				-	2.100.000.000
- Thanh lý	(33.099.000)	(1.210.931.187)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	-	(2.356.672.267)
31/3/2020	13.237.069.285.612	11.310.811.915.898	1.692.012.935.839	91.990.670.400	-	26.331.884.807.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	13.385.497.774.674	2.156.886.669.123	735.692.295.266	5.864.729.735	-	16.283.941.468.798
31/3/2020	12.934.840.090.102	2.028.221.138.658	807.686.050.988	6.008.461.515	-	15.776.755.741.263

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 13.231.576.064.404 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	-	2.661.339.000	18.327.647.282	170.000.000	21.158.986.282
- Tăng trong kỳ	-	-	3.486.290.267	-	3.486.290.267
31/3/2020	-	2.661.339.000	21.813.937.549	170.000.000	24.645.276.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2020	-	2.661.339.000	13.581.209.103	170.000.000	16.412.548.103
- Khấu hao trong kỳ			805.433.035		805.433.035
31/3/2020	-	2.661.339.000	14.386.642.138	170.000.000	17.217.981.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	-	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179
31/3/2020	-	-	7.427.295.411	-	7.427.295.411

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 14.451.199.161 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Thuộc ACV:	615.590.013.711	630.561.335.459
- Mua sắm tài sản cố định	109.854.100.697	172.964.473.663
- Xây dựng cơ bản	504.967.237.929	456.872.759.136
+ Xây dựng CHK Quốc tế Long Thành	394.262.532.994	370.005.116.630
+ Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - CHK Quốc tế Nội Bài	11.019.128.338	7.196.073.697
+ Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	3.486.820.020	3.486.820.020
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	15.137.779.208	14.507.472.911
+ Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	7.171.326.410	7.171.326.410
+ Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	4.487.774.898	4.487.774.898
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Quốc tế Cần Thơ	858.631.155	858.631.155
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 CHK Quốc tế Phú Bài	17.767.273.359	6.884.827.904
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2- CHK Quốc tế Vinh	8.714.252.603	6.913.062.998
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2- CHK Quốc tế Cát Bi	7.290.248.657	6.912.973.225
+ Xây dựng sân đậu máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - CHK Quốc tế Nội Bài	1.604.508.403	1.604.508.403
+ Mở rộng sân đỗ máy bay CHK Quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 1	9.578.781.818	9.169.690.909
+ Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - CHK Quốc tế Cát Bi	3.922.485.453	3.763.394.544
+ Cải tạo cơ sở hạ tầng nhà ga hành khách phục vụ bay Quốc tế - CHK Tuy Hòa	4.404.869.754	4.404.869.754
+ Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.054.946.868	-
+ Lắp đặt giàn che nắng cho làn taxi chờ đón khách tại sân đỗ P4, ga T2 CHK Quốc tế Nội Bài	1.278.863.220	-
+ Đầu tư xây dựng bott thu phí qua đầu ra của trạm thu phí CHK Quốc tế Đà Nẵng	4.059.174.305	-
+ Công trình khác	8.867.840.466	9.506.215.678
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	768.675.085	724.102.660
Thuộc Nhà nước:	3.484.163.704	3.140.268.583
- Xây dựng cơ bản	-	1.509.476.242
+ Cải tạo đường lăn E6 CHK Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	-	1.486.713.788
+ Công trình khác	-	22.762.454
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.484.163.704	1.630.792.341
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	-	1.213.327.272
+ Công trình khác	3.484.163.704	417.465.069
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	231.551.723.500	231.551.423.500
- Xây dựng cơ bản	231.551.723.500	231.551.423.500
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	81.657.920.955	81.657.920.955
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHK Quốc tế Nội Bài	81.608.219.136	81.607.919.136
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - CHK Quốc tế Đà Nẵng	68.285.583.409	68.285.583.409
	850.625.900.915	865.253.027.542

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư vào Công ty con	6.000.000	60.000.000.000		6.000.000	60.000.000.000
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	92.230.710	2.189.744.434.914		92.230.710	2.189.744.434.914
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.510	486.859.102.200	48,03%	16.128.510	486.859.102.200
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	3.800.000	30.000.000.000	20,00%	3.800.000	30.000.000.000
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	20,00%	5.000.000	50.000.000.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	21.480.000	184.800.000.000		21.480.000	184.800.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	75.000.000.000	13,03%	7.500.000	75.000.000.000
- CTCP Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	4.500.000	30.000.000.000	10,00%	4.500.000	30.000.000.000
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000
Cộng	119.710.710	2.434.544.434.914		119.710.710	2.434.544.434.914

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	876.158.063.486	1.268.719.600.127
- New Asia Wave International Pte.Ltd	246.966.264.163	297.889.453.143
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	66.861.778.288	162.599.124.290
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	56.164.326.000	108.129.960.600
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	35.073.621.584	36.143.621.584
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương Mại Duy Anh	32.507.147.754	44.037.655.212
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	31.966.139.451	31.318.873.478
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	29.405.483.367	29.405.483.367
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	22.278.384.641	22.278.384.641
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.242.748.929	21.242.748.929
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	20.498.461.365	10.850.730.845
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	17.721.629.341	22.721.629.341
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	17.640.628.350	7.173.839.989
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	15.530.137.371	19.363.622.329
- Jrp International Pte.Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	12.932.064.848	14.963.100.432
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	11.803.266.646	11.803.266.646
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	11.615.223.560	11.720.866.649
- Công ty cổ phần HASKY	10.234.237.501	11.973.776.279
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	9.587.669.569	9.587.669.569
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	5.574.440.092	5.574.440.092
- Công ty Cổ phần Cầu 12-CIENCO1	5.135.316.420	5.135.316.420
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	4.327.924.260	10.854.649.597
- Điện Lực Sóc Sơn	3.523.050.400	5.038.346.129
- Phải trả các đối tượng khác	173.134.025.071	354.478.946.051
Dài hạn	-	-
	876.158.063.486	1.268.719.600.127

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp	606.682.019.525	642.231.727.113	441.302.813.315	807.610.933.323
- Thuế giá trị gia tăng	16.631.203.736	53.192.468.600	60.391.682.399	9.431.989.937
- Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.937.045	6.937.045	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.357.727.766	460.535.298.006	200.000.000.000	788.893.025.772
- Thuế thu nhập cá nhân	59.070.143.419	124.821.137.053	175.290.174.832	8.601.105.640
- Thuế tài nguyên	399.601.087	547.418.583	825.000.102	122.019.568
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	519.311.499	1.789.777.707	461.584.063
- Thuế nhà thầu	491.293.246	2.049.408.961	2.439.493.864	101.208.343
- Các khoản phải nộp khác		534.747.366	534.747.366	-
	Số đầu năm VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu	11.261.260.823	5.745.729.707	23.683.236.214	29.198.767.330
- Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	5.745.729.707	23.683.236.214	23.683.236.214
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	-	-	587.504.167
- Lợi nhuận nộp ngân sách	4.928.026.949	-	-	4.928.026.949

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị tạm tăng TSCĐ	607.944.787.706	579.121.633.173
- Tiền thuế đất, thuê đất	97.179.125.008	76.784.406.419
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	68.260.961.914	80.047.316.295
- Chi phí lãi vay	10.833.209.706	28.336.466.163
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	10.290.478.920	2.768.184.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	8.472.578.581	7.016.464.960
- Chi phí trang phục	2.924.432.223	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	2.415.771.736	798.006.669
- Chi phí thuê thiết bị hạ tầng (CHK Đà Nẵng)	1.586.497.182	-
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sítà	1.575.388.382	1.439.640.000
- Tiền nước sinh hoạt	1.177.605.990	1.641.700.064
- Chi phí thuê sân đậu máy bay	1.020.555.556	-
- Chi phí mỹ phẩm	761.975.000	-
- Chi phí bảo hộ lao động	703.081.525	89.610.000
- Tiền điện	577.861.270	1.839.580.249
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	319.410.484	409.682.146
- Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
- Chi phí khác	1.089.672.119	1.312.452.212
Cộng	817.133.393.302	795.547.184.003

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	2.005.846.419.854	2.431.227.026.556
- Kinh phí công đoàn	10.423.398.758	2.156.034.574
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	49.236.765	2.072.630
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu	1.843.685.827.111	2.201.248.914.368
hộ liên quan đến Tài sản khu bay		
- Phí nhượng quyền khai thác cảng	11.498.205.000	22.717.690.000
hàng không		
- Chi phí đầu tư sân đỗ ô tô Cảng	75.132.858.000	75.132.858.000
Hàng không Thọ Xuân		
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân	926.844.901	65.996.423.092
cho người lao động		
- Cổ tức phải trả	158.830.500	173.365.500
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	53.504.974.772	51.726.746.078
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.466.244.047	12.072.922.314
Dài hạn	121.547.691.949	117.061.817.125
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	121.547.691.949	117.061.817.125
	2.127.394.111.803	2.548.288.843.681

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	240.059.540.676	119.401.066.330	120.029.770.338	(628.704.007)	238.802.132.661
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	154.105.586.940	76.424.089.462	77.052.793.470	(628.704.007)	152.848.178.925
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	85.953.953.736	42.976.976.868	42.976.976.868	-	85.953.953.736
Vay dài hạn	14.759.541.639.356	-	119.401.066.330	11.548.523.220	14.651.689.096.246
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.252.797.566.256	-	76.424.089.462	(42.985.808.880)	3.133.387.667.914
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.523.681.068.845	-	42.976.976.868	11.960.573.786	2.492.664.665.763
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.315.583.000.000	-	-	20.453.000.000	4.336.036.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.667.480.004.255	-	-	22.120.758.314	4.689.600.762.569
	14.999.601.180.032	119.401.066.330	239.430.836.668	10.919.819.213	14.890.491.228.907

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2020 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2020: 15.717.600.185,76 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2020: 12.163.295.375 Yên Nhật (JPY). trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2020: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2020: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.276.898.530.062	36.095.541.372.294
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.512.131.728.043	1.512.131.728.043
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(822.339.000.000)	(822.339.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.963.969.658.105	36.782.612.500.337

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	174.500	174.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174.500	174.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.998.736	2.176.998.736
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.998.736	2.176.998.736
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.557.250.000	4,5957%	1.000.557.250.000	4,5957%
Cổ phiếu quỹ	1.745.000.000	0,0080%	1.745.000.000	0,0080%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.635.456.286.840	4.439.305.062.897	3.635.456.286.840	4.439.305.062.897
Trong đó				
- Doanh thu dịch vụ hàng không	2.846.425.559.896	3.537.719.385.879	2.846.425.559.896	3.537.719.385.879
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	145.425.139.074	110.537.922.966	145.425.139.074	110.537.922.966
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	1.838.838.272.876	2.425.311.346.341	1.838.838.272.876	2.425.311.346.341
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	290.813.517.172	380.058.650.920	290.813.517.172	380.058.650.920
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	571.348.630.774	621.811.465.652	571.348.630.774	621.811.465.652
- Doanh thu phi hàng không	510.604.701.921	505.308.054.362	510.604.701.921	505.308.054.362
Doanh thu cho thuê mặt bằng	231.565.308.294	201.925.308.755	231.565.308.294	201.925.308.755
Doanh thu cho thuê quảng cáo	79.113.255.261	75.382.232.042	79.113.255.261	75.382.232.042
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	116.220.969.905	136.500.223.045	116.220.969.905	136.500.223.045
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	28.940.336.376	27.505.677.810	28.940.336.376	27.505.677.810
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	22.949.649.507	29.954.333.424	22.949.649.507	29.954.333.424
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	31.815.182.578	34.040.279.286	31.815.182.578	34.040.279.286
- Doanh thu bán hàng	278.426.025.023	396.277.622.656	278.426.025.023	396.277.622.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	169.808.295	1.654.087	169.808.295	1.654.087
Chiết khấu thương mại	169.808.295	1.654.087	169.808.295	1.654.087
Doanh thu thuần	3.635.286.478.545	4.439.303.408.810	3.635.286.478.545	4.439.303.408.810
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.356.860.453.522	4.043.025.786.154	3.356.860.453.522	4.043.025.786.154
- Doanh thu bán hàng	278.426.025.023	396.277.622.656	278.426.025.023	396.277.622.656

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	160.024.415.642	246.080.319.225	160.024.415.642	246.080.319.225
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.857.702.199.681	1.906.648.874.511	1.857.702.199.681	1.906.648.874.511
	2.017.726.615.323	2.152.729.193.736	2.017.726.615.323	2.152.729.193.736

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	537.489.139.418	369.939.743.157	537.489.139.418	369.939.743.157
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.093.725.403	4.952.815.746	6.093.725.403	4.952.815.746
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	52.704.103.705	-	52.704.103.705
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000
	553.582.864.821	442.596.662.608	553.582.864.821	442.596.662.608

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.333.958.535	23.404.536.927	23.333.958.535	23.404.536.927
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.367.157.549	1.468.652.630	2.367.157.549	1.468.652.630
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	15.869.990.115	-	15.869.990.115	-
	41.571.106.199	24.873.189.557	41.571.106.199	24.873.189.557

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	23.266.365.288	28.046.070.174	23.266.365.288	28.046.070.174
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	310.136.388	337.893.114	310.136.388	337.893.114
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	394.947.349	629.555.370	394.947.349	629.555.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.528.097	315.983.381	356.528.097	315.983.381
Chi phí điều hành, thương quyền	38.788.528.874	57.269.455.807	38.788.528.874	57.269.455.807
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	404.321.408	428.400.529	404.321.408	428.400.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.176.171.598	3.522.994.145	3.176.171.598	3.522.994.145
Chi phí khác	4.933.581.320	4.010.808.350	4.933.581.320	4.010.808.350
	71.630.580.322	94.561.160.870	71.630.580.322	94.561.160.870

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	124.238.664.321	128.751.815.922	124.238.664.321	128.751.815.922
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.216.078.592	2.323.649.709	2.216.078.592	2.323.649.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.511.841.192	8.849.363.432	8.511.841.192	8.849.363.432
Thuế, phí, lệ phí	4.784.148.735	4.528.294.823	4.784.148.735	4.528.294.823
Chi phí sửa chữa tài sản	745.498.768	1.256.029.981	745.498.768	1.256.029.981
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.438.428.292	3.873.908.874	4.438.428.292	3.873.908.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.509.256.426	1.843.660.859	1.509.256.426	1.843.660.859
Chi phí phúc lợi cho người lao động	8.534.638.569	53.322.978.941	8.534.638.569	53.322.978.941
Công tác phí	3.150.538.316	5.709.915.238	3.150.538.316	5.709.915.238
Chi phí bằng tiền khác	13.673.172.392	16.077.048.079	13.673.172.392	16.077.048.079
	171.802.265.603	226.536.665.858	171.802.265.603	226.536.665.858

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	115.135.076		115.135.076	-
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	57.663.610	11.582.234	57.663.610	11.582.234
- Thu bán hồ sơ thầu	34.631.360	94.381.828	34.631.360	94.381.828
- Tài trợ phần mềm Bravo (Phú Quốc)	349.000.000	-	349.000.000	-
- Công ty Liên Thái Bình Dương bàn giao 3 cột quảng cáo (Đà Nẵng)	900.000.000	-	900.000.000	-
- Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	1.957.345.000	-	1.957.345.000
- Thu nhập khác	132.044.656	280.994.288	132.044.656	280.994.288
	1.588.474.702	2.344.303.350	1.588.474.702	2.344.303.350

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí phạt	43.902.553	-	43.902.553	-
- Chi phí khác	18.688.014	9.644.656	18.688.014	9.644.656
	62.590.567	9.644.656	62.590.567	9.644.656

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	750.537.624.017	672.646.636.845	750.537.624.017	672.646.636.845
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	23.352.159.729	23.615.265.743	23.352.159.729	23.615.265.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	809.204.978.901	1.003.256.917.476	809.204.978.901	1.003.256.917.476
Thuế, phí, lệ phí	23.441.408.974	20.052.652.069	23.441.408.974	20.052.652.069
Chi phí sửa chữa tài sản	71.033.777.455	57.320.372.459	71.033.777.455	57.320.372.459
Chi phí điều hành, thương quyền	38.788.528.874	57.269.455.807	38.788.528.874	57.269.455.807
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	10.148.472.392	4.415.684.359	10.148.472.392	4.415.684.359
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	99.243.088.082	97.298.307.998	99.243.088.082	97.298.307.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	86.516.675.178	90.730.340.538	86.516.675.178	90.730.340.538
Chi hoa hồng, môi giới	27.162.677.521	39.661.418.817	27.162.677.521	39.661.418.817
Chi phí phúc lợi cho người lao động	58.092.025.662	53.322.978.941	58.092.025.662	53.322.978.941
Phí nhượng quyền khai thác	47.828.569.030	51.894.809.934	47.828.569.030	51.894.809.934
Chi phí bằng tiền khác	55.785.059.791	56.261.860.253	55.785.059.791	56.261.860.253
	2.101.135.045.606	2.227.746.701.239	2.101.135.045.606	2.227.746.701.239

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.269.304,26	5.295.244,18
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	670.589.465	731.493.536
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.335.181.767.775	3.335.414.128.257
	3.335.181.767.775	3.335.414.128.257

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.672.122.324	2.798.969.400
- Tiền lương của Ban kiểm soát	573.954.600	557.807.400
	3.246.076.924	3.356.776.800

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	89.331.282.297	88.288.675.849
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	767.430.037	786.419.788
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	39.450.122.190	43.640.130.621
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	30.259.117.965	31.174.747.871
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.783.781.012	1.663.118.072
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	1.102.825.569	2.478.591.857
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.751.269.653	3.088.512.802
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.954.545	6.954.543
	164.452.783.268	171.127.151.403

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	3.242.262.360	5.015.443.709
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	21.921.768.110	28.171.132.820
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	140.394.274	736.136.016
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	-	140.800.000
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	85.044.157	69.320.635
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	31.450.500	43.660.500
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	187.876.367	211.989.090
	25.608.795.768	34.388.482.770

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	10.000.000.000	15.000.000.000
	10.000.000.000	15.000.000.000,00

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	28.037.058.709	37.641.233.318
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	2.968.505	2.741.471
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	39.379.634.106	23.979.029.890
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	23.489.806.116	13.632.131.868
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	345.135.000	221.001.265
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	70.009.571	182.018.127
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	15.917.653	1.004.782.550
	91.340.529.660	76.662.938.489

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	1.732.735.000	2.907.133.300
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	4.327.924.260	10.854.649.597
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	652.426.500	657.882.225
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	6.382.165	73.606.506
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	11.338.800	32.643.050
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	28.066.000	80.324.000
	6.758.872.725	14.606.238.678

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	-	756.636
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	-	121.808.979
+ Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam (SATSCO)	-	652.500.000
	-	775.065.615

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	610.825.383.088	679.850.494.327	610.825.383.088	679.850.494.327
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	612.557.488.351	666.896.662.087	612.557.488.351	666.896.662.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.143.621.314	16.181.008.813	14.143.621.314	16.181.008.813
Doanh thu thuần	598.413.867.037	650.715.653.274	598.413.867.037	650.715.653.274
2 Lãi tiền gửi	12.383.827.002	29.134.841.053	12.383.827.002	29.134.841.053
3 Lãi CLTG	27.689.049	-	27.689.049	-
II Chi phí	270.815.919.106	292.178.580.962	270.815.919.106	292.178.580.962
1 Chi phí hoạt động	185.813.553.111	195.260.602.621	185.813.553.111	195.260.602.621
Chi phí nhân viên	117.875.305.003	119.193.049.269	117.875.305.003	119.193.049.269
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.730.161.581	1.759.434.839	1.730.161.581	1.759.434.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	9.991.566.692	4.322.772.965	9.991.566.692	4.322.772.965
Thuế, phí, lệ phí	405.030.023	670.151.426	405.030.023	670.151.426
Chi phí sửa chữa tài sản	11.679.779.022	25.570.243.787	11.679.779.022	25.570.243.787
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.806.006.672	4.107.436.108	4.806.006.672	4.107.436.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.236.492.126	8.582.052.233	16.236.492.126	8.582.052.233
Chi phí phúc lợi người lao động	9.427.708.127	15.482.355.075	9.427.708.127	15.482.355.075
Chi phí bằng tiền khác	13.400.256.391	15.573.106.919	13.400.256.391	15.573.106.919
Lỗ CLTG	261.247.474	-	261.247.474	-
2 Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.002.365.995	96.917.978.341	85.002.365.995	96.917.978.341
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	340.009.463.982	387.671.913.365	340.009.463.982	387.671.913.365


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 4 năm 2020

